

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3652** /UBND-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2018

Về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong
điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
kỳ cuối (2016-2020) thành phố

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

Thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh và xét báo cáo, đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 7613/STNMT-QLĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018, Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cho các quận, huyện và chỉ đạo thực hiện như sau:

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cho các quận, huyện: theo danh mục đính kèm.

2. Giao các Sở, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân quận, huyện khẩn trương thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của địa phương (đối với 05 huyện); căn cứ chỉ tiêu được phân bổ, tổ chức giám sát, theo dõi, đôn đốc, triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm quỹ đất, tăng nguồn thu ngân sách, phù hợp phát triển kinh tế xã hội địa phương và đảm bảo quốc phòng, an ninh; thực hiện đúng Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 3519/KH-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân quận, huyện có liên quan để xác định khu vực và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ theo quy định tại Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối, theo dõi, đôn đốc các Sở, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện nghiêm túc nội dung chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố; giúp Ủy ban nhân dân thành phố trong việc công khai các tài liệu về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của thành phố theo quy định; kịp thời báo cáo, đề xuất cho Ủy ban nhân dân thành phố những vướng mắc, phát sinh (nếu có) trong quá trình tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND, TP (để báo cáo);
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc TP (để biết);
- TTUB: CT, các PCT
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- VPUB: CPVP;
- Phòng ban, trung tâm
- Lưu: VT, (ĐT/pt) XT. 3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Vĩnh Tuyên



CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2020 PHÂN BỐ CHO CÁC QUẬN, HUYỆN

Công văn số 3652 /UBND-ĐT ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Hiện	Phân theo đơn vị hành chính											
				Quận 1	Quận 2	Quận 3	Quận 4	Quận 5	Quận 6	Quận 7	Quận 8	Quận 9	Quận 10	Quận 11	Quận 12
1	LOẠI ĐẤT														
1	Đất nông nghiệp		88.085									1.468			
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.000												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.000												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.604												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.935												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.901									1.468			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.558												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.702												
1.8	Đất làm muối	LMU	1.000												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	118.890	772	4.979	492	418	427	714	3.570	1.911	9.929	572	514	5.274
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	COP	3.181	8	113	2	3	2	9	12	3	215	51	1	114
	- Không gian dự hoạch đất quốc phòng		893									30			
	- Đất xây dựng công trình quốc phòng		2.288	8	113	2	3	2	9	12	3	185	51	1	114
2.2	Đất an ninh	CAN	454	24	9	2	1	3	2	30	3	70	11	2	6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.914		124					300					28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	331												
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3.443	94	139	26	22	8	12	119	77	50	41	2	70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.833	0	176	3	9	18	39	186	64	351		6	262
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	34.921	320	1.966	188	149	223	328	918	751	2.027	214	233	1.400
	Trong đó:														
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.748	25	163	6	8	4	2	35	27	510	10	29	54
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	665	15	54	7	1	26	3	16	14	16	14	1	5
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	4.874	29	175	26	23	34	34	167	115	436	40	22	131
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2.660	7	288	3	5	2	3	22	6	295	7	36	4
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	205	15		2		1		0	0	18	0		0
2.11	Đất cảnh quan thiên nhiên	DDI													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.250		2			0	0	5	1	1	0	0	7
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.613												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.060	202	1.320	215	162	151	286	1.101	708	4.249	240	253	3.107
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	422	23	22	27	4	4	4	20	12	11	9	6	21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	60	8	9	1	1	1	2	1	0	2	1	0	10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	9	6		3									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	435	13	26	11	3	5	6	5	10	38	5	10	16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	1.079		11					3		79			32
3	Đất chuyên sử dụng	CSD	309												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	913												
5	Đất khu kinh tế*	KKT										913			
6	Đất đô thị*	KDT	62.704	772	4.979	492	418	427	714	3.570	1.911	11.397	572	514	5.274

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; (x) Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính											
			Quận Gò Vấp	Quận Tân Bình	Quận Tân Phú	Quận Bình Thạnh	Quận Phú Nhuận	Quận Thủ Đức	Quận Bình Tân	Huyện Củ Chi	Huyện Hóc Môn	Huyện B. Chánh	Huyện Nhà Bè	Huyện Cần Giờ
1	LOẠI ĐẤT													
1	Đất nông nghiệp	NNP								26.731	3.423	9.516	2.049	44.818
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA								2.650		350		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								2.650		350		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								6.954	2.400	3.000		250
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								13.601	981	3.686	1.049	4.150
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								162		730		33.009
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										30		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								233		740		585
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								18				1.000
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.973	2.243	1.597	2.079	486	4.780	5.202	16.746	7.495	15.740	7.993	22.984
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	QOP	109	554	4	16	68	37	12	1.319	243	79	103	106
-	Không gian quy hoạch đất quốc phòng									463	180	50	60	60
-	Đất xây dựng công trình quốc phòng		109	554	4	16	68	7	12	856	63	29	43	46
2.2	Đất an ninh	CAN	2	2	5	3	1	37	4	63	15	42	97	17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			106			151	368	1.311		2.118	1.408	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								75	100	156		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	54	22	57	12	82	84	526	45	118	218	1.554
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65	4	138	40	2	405	526	655	376	1.143	37	327
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	566	976	454	750	135	1.549	1.697	7.236	2.605	6.224	2.184	1.227
	Trong đó:													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	9	3	34	1	8	112	722	22	645	31	286
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	9	3	6	4	17	54	104	12	251	7	21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	89	43	42	57	18	277	83	496	943	1.049	428	116
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5	3	2	27	6	13	250	798	42	473	294	68
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		4	0	2	0			138	9	4		10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2	0		0		7	9	421	40	656	51	48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			845	845	244	2.158	2.400	3.022	3.306	1.832	1.800	635
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.112	622						772	502	2.248	200	120
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	7	6	14	5	11	28	31	20	65	25	31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0	1	1	2	5	7	5	1	0		1
2.17	Đất xây dựng cơ sở người già	DNG		0										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	13	10	28	8	59	12	40	28	52	6	6
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD						64	3	437	143	202	51	52
3	Đất chưa sử dụng	CSD												309
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	1.973	2.243	1.597	2.079	486	4.780	5.202	4.281	964	2.163	599	5.297

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên (x) Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ